



bèi zi

辈子

noun (time) · lifetime

Example Sentences

Tā zhè bèi zi qù guò hěn duō guó jiā
他这辈子去过很多国家。

He has been to many countries in his lifetime.

Wǒ xià bèi zi hái xiǎng zuò nǐ de péng yǒu
我下辈子还想做你的朋友。

I want to be your friend in my next life too.

Trace each character, then write the word on your own.

辈	辈	辈	辈	辈	辈	辈	辈	辈	辈	辈
子	子	子	子							